

PHỤ NỮ VÀ PHONG TRÀO NỮ QUYỀN Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX

(QUA VIỆC KHẢO SÁT BA TỜ NỮ BÁO:

PHỤ NỮ TÂN VĂN, PHỤ NỮ THỜI ĐÀM VÀ ĐÀN BÀ)

CAO KIM LAN*

Tóm tắt: Vào những năm đầu thế kỷ XX, khi đã trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, nước Đại Nam tiếp xúc với nhiều luồng tư tưởng phương Tây, trong đó có nữ quyền luận. Ở giai đoạn này, cơ cấu xã hội có nhiều biến chuyển, hầu hết các vị trí trong xã hội đều thay đổi, tuy nhiên, quan niệm về vai trò và chức năng của phụ nữ dường như vẫn khá âm ảm. Điều này vô hình chung tạo ra những mâu thuẫn âm ỉ trong lòng xã hội, làm xuất hiện nhiều vấn đề nghiêm trọng như sự lan rộng hiện tượng phụ nữ tự tử, mại dâm và buôn bán phụ nữ (ẩn dưới hình thức hôn nhân). Dựa trên sự khảo sát các văn bản ngôn luận về nữ quyền đăng tải trên ba tờ báo phụ nữ có ảnh hưởng nhất giai đoạn này: *Phụ nữ Tân văn* (1929-1934), *Phụ nữ Thời đàm* (1930-1934), và *Đàn bà* (1939-1945), bài viết sẽ tái hiện những nét cơ bản nhất của phong trào nữ quyền Việt Nam, tìm kiếm nguyên nhân cốt lõi khiến nảy sinh những mâu thuẫn xã hội và sự bùng phát phong trào nữ quyền. Từ đây, nghiên cứu sẽ đề cập đến quá trình hòa giải của một mối quan hệ đối kháng giữa Nữ quyền luận và Nho giáo - một vấn đề hàm chứa nhiều yếu tố, không chỉ liên quan đến đời sống xã hội, chính trị mà còn gắn chặt với văn hóa và lịch sử của Việt Nam giai đoạn đầu thế kỉ XX.

Từ khóa: *Phụ nữ, Nho giáo, Nữ quyền luận, Mối quan hệ giữa nữ quyền luận và Nho giáo*

Abstract: In the early 20th century, under French colonization, this Southeast Asian land was influenced by many Western thoughts, out of which was feminism. In this period, social structures and statuses changed. However, views of women's roles and functions in society remained quite dismal. This situation caused smoldering conflicts in society, leading to the emergence of many depressing phenomena such as the spreading of the situation in which women committed to suicide, of prostitution, and of women trafficking (in the form of marriage). Based on the survey of the feminist texts published in the three most influenced newspapers in this period including *Phụ nữ Tân văn* (1929-1934), *Phụ nữ Thời đàm* (1930-1934), and *Đàn bà* (1939-1945), this paper deals with and interprets a reconciliatory ability of an antagonistic relationship between feminism and Confucianism – an issue that contains many implied matters that does not only impact on the social and political life but also concerns cultural and historical contexts of Vietnam in the early 20th century.

Keywords: Women, Confucianism, Feminism, relationship between feminism and Confucianism

Bức tranh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đa dạng và phức tạp với rất nhiều mảng màu đối lập, trong đó nổi lên vấn đề phụ nữ. Trong bối cảnh xã hội có những dịch chuyển dữ dội về mọi mặt, ở đó, tư tưởng và lối sống phương Tây in dấu

trong từng sinh hoạt nhỏ nhất của người Việt vùng đô thị, nhất là ở tầng lớp trên, tuy nhiên, quan điểm về vai trò và chức năng của người phụ nữ dường như vẫn rất âm ảm. Vì vậy, việc xuất hiện hàng loạt những hiện tượng xã hội như phụ nữ tự tử, mại dâm và buôn bán phụ nữ (chủ yếu

* TS.- Viện Văn học. Email: caokimlanvvh@gmail.com.

dưới hình thức hôn nhân) có thể được coi là hậu quả không thể tránh khỏi của quá trình tương nhượng ở Việt Nam. Chính tính chất nghiêm trọng của xu hướng xã hội này đã khiến hầu hết những bài viết trên các tờ nữ báo tập trung vào việc tìm kiếm nguyên nhân và cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm ngăn chặn thực tế u ám đó.

Giai đoạn đầu thế kỉ XX đã có trên mười tờ báo phụ nữ đã ra đời¹, tuy nhiên, dựa trên sự ảnh hưởng và tác động đối với xã hội, bài viết tập trung vào khảo sát ba tờ nữ báo: *Phụ nữ Tân văn*, (1929-1935), *Phụ nữ thời đàm* (1930-1934) và *Đàn bà* (1939-1945).

Mặc dù mỗi ấn phẩm đều giữ quan điểm cụ thể gắn với chủ trương phát triển riêng, song thông điệp quan trọng và xuyên suốt của cả ba tờ báo này đều là «vì lợi ích của phụ nữ». *PNTV* xác nhận rằng họ là “một cơ quan độc lập, chuyên tâm khảo cứu những vấn đề quan hệ đến đàn bà, tức là quan hệ tới quốc gia xã hội. *PNTV* không có đảng phái nào hết” (*PNTV* số 1, 2/5/1929). *PNTĐ* sử dụng từ khóa “trung dung” trong *Mấy lời tuyên cáo* của mình: “Tôn chỉ của báo *PNTĐ* ra ngày nay chính là ngăn ngừa bên nọ, dặt dứu bên kia để điều hòa hai cái xu hướng trái ngược ấy. Muốn cho nghị luận được triết trung, bình

phẩm được xác đáng, bản báo sẽ đứng vào địa vị trung lập mà trong khi ngôn thố-bút sẽ lấy hai chữ Trung Dung là chuẩn đích. Mong sao giúp cho chị em có đủ tri thức đủ kinh nghiệm đem con mắt khoa học mà nghiên cứu những phương diện sinh hoạt của cá nhân và tình hình tiến hóa của xã hội.” (*PNTĐ* số 1, 8/12/1930). Như thế, mục đích chung của những tờ báo này² là thành lập một diễn đàn, nơi tất cả mọi người có thể truyền bá lý tưởng liên quan đến các chuẩn mực đạo đức, kiến thức và quyền của phụ nữ.

Tuy nhiên, trước khi đi sâu khảo sát vấn đề nữ quyền ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, cũng xin được lưu ý ngay, vấn đề phụ nữ không phải mới bắt đầu vào thời điểm ra đời của ba tờ báo này mà đã được đặt ra từ rất sớm, trước cả khi tờ báo phụ nữ đầu tiên *Nữ giới chung* ra đời vào 01/02/ 1918. Dấu vết của những đàm luận về vấn đề phụ nữ đã được đề cập công khai trên nhiều ấn phẩm khác nhau. Chẳng hạn, *Nông cổ minh đàm* (1901-1924) đã ủng hộ việc phụ nữ đi học, *Đặng cổ tùng báo* mở diễn đàn phụ nữ lấy tên *Nhời đàn bà* (với vai trò của chủ bút Nguyễn Văn Vĩnh), *Đông Dương tạp chí* (1913-1918) và *Trung Bắc tân văn* (1915-1941) cũng vẫn tiếp tục duy trì mục “Nhời đàn bà”³, *Tiếng dân* thời đầu có mục “Phụ nữ diễn đàn” (1927-1928) (với vai trò của Huỳnh Thúc Kháng), “Vấn đề phụ nữ” cũng được đăng tải lẻ tẻ trên các báo *Nam phong* (1920-1921) và trong mục “Văn đàn bà” của tạp chí *Hữu thanh* (1922)... Tuy

¹ Có thể kể tên một số tờ nữ báo sau: *Nữ giới chung* (1918) - tờ nữ báo đầu tiên; *Phụ nữ tùng san* (1929) ở Huế; *Phụ nữ Tân văn* (1929-1935) ở Sài Gòn; *Phụ nữ Thời Đàm* (1930-1934) ở Hà Nội; *Phụ Nữ Tân tiến* (1932-1934) ở Huế; *Đàn bà mới* (1934-1936) ở Sài Gòn; *Nữ lưu* (1939-1937) ở Sài Gòn; *Việt Nữ* (1937) ở Hà Nội; *Phụ nữ* (1938-1939) ở Hà Nội; *Nữ công tạp chí* (1936-1938) ở Sài Gòn; *Nữ giới* (1938-1939) ở Sài Gòn; *Đàn bà* (1939-1945) ở Hà Nội; *Bạn gái* (1945).

² Do không sưu tầm được số đầu tiên của báo *Đàn bà* nên chúng tôi không khảo được *Lời tuyên cáo*.

³ Xin xem thêm: Đặng Thị Vân Chi, *Vấn đề phụ nữ trên báo chí tiếng Việt trước năm 1945*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2008, tr. 58-82.

nhiên, đặt vấn đề phụ nữ trong bối cảnh của sự đối kháng về tư tưởng giữa nữ quyền luận và Nho giáo thì ba ấn phẩm này có thể cho chúng ta một cái nhìn tương đối cụ thể và toàn diện.

1. Từ những hiện tượng xã hội ám đạm đến phong trào đòi quyền bình đẳg cho phụ nữ

1.1. Tự tử, mại dâm và nạn gả bán con dưới hình thức hôn nhân.

Trên tờ *PNTV* số 132, ngày 2 tháng 6 năm 1932, ở mục *Cũng lại phụ nữ tự sát*, người chấp bút của *PNTV* đã phải kêu than rằng: “Cái nạn tự sát nó đã thành ra một chứng bệnh truyền nhiễm, không sức gì mà ngăn cản nó nổi”. *PNTV* không đưa ra một con số cụ thể, chính xác đã có bao nhiêu nạn nhân tự tử. Tuy nhiên, khi khảo sát hai mục Ý kiến chúng tôi với các vấn đề thời sự và *Tin tức trong nước* ở trên tờ báo này, có thể nhận ra, phụ nữ tự tử đang trở thành một vấn nạn nghiêm trọng trong xã hội. Ở mục *Tin tức trong nước* chuyên đẳg những bản tin ngắn khoảng 30-70 từ cung cấp những thông tin cơ bản như tên, tuổi, cách thức và lí do nạn nhân tự tử.

Bên cạnh vấn nạn tự tử, mại dâm vốn là một vấn đề khá cấm kị, song cũng đã được đề cập công khai trên những tờ nữ báo này. Hầu hết các bài viết về mại dâm được lồng vào trong những bản luận về các vấn đề mang tính thời sự của xã hội, chẳng hạn như vấn đề gia đình và ái tình của người trẻ: “Gia đình ở xứ ta nay cũng đã thành ra vấn đề rồi” (*PNTV* số 83, 21/5/1931), “Một người thiếu nữ chết vì mẹ ác độc” (số 111, 3/12/1931); “Ái tình với thú dục” và “Bể trầm luân” (T.L., *PNTV* số 124, 24/03/1932); “Tánh dục với thú dục (Bs. C, *PNTV* số 126, 7/4/1932).

Gia đình và các mối quan hệ xung quanh “yếu tố hạt nhân của xã hội” trở thành trung tâm của những luận bàn trên báo chí. Gia đình không chỉ trở thành “vấn đề” của tự tử, mà còn được coi là nguồn cơn của mại dâm và nạn gả bán con. Ở đây, những áp chế trong gia đình đã khiến người con gái phải tìm đến những quyết định hủy hoại bản thân mình theo nhiều cách khác nhau. Trên ba tờ báo này cũng xuất hiện hàng loạt các bài viết khác đề cập trực tiếp đến vấn nạn đĩ điếm và sự suy đồi đạo đức trong xã hội như: “Vấn đề nhà thổ ở nước ta” (*PNTV*, số 62, 24/7/1930), “Vấn đề đĩ điếm ở xã hội ta” (*PNTV* số 115, 7/1/1932); “Xin pháp luật can thiệp đến những kẻ mua trinh” (*PNTV* số 119, 18/2/1932); “Vấn đề mại dâm” (Thạch Lan, *PNTV*, số 125, 31/12/1932);...

Như vậy, với một dung lượng khá đều đặn các bài viết đề cập đến tự tử, mại dâm và nạn gả bán con dưới hình thức hôn nhân, những ấn phẩm của phụ nữ này đã tái hiện một diện mạo ám đạm với nhiều vết thương đau đớn khi nhìn vào xu hướng chuyển đổi, hòa giải của xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỉ XX. Thực tế nghiêm trọng đó đã trở thành động lực cho sự “bùng phát” xu hướng tiếp nhận những tư tưởng mới trong đó có nữ quyền luận.

1.2. Nữ quyền luận và phong trào đấu tranh vì quyền bình đẳg của phụ nữ

Đối mặt với hàng loạt các vấn đề xã hội, để đẩy lùi «bệnh dịch» tự tử và nạn mại dâm cũng như buôn bán phụ nữ (được che giấu dưới hình thức hôn nhân), một phong trào mạnh mẽ đấu tranh vì quyền lợi của phụ nữ đã được truyền bá trong phạm vi rộng. Hầu hết các mục của ba tờ báo này đều tập trung vào các vấn đề của

phụ nữ và nỗ lực tìm ra con đường có lợi cho một nửa dân số của xã hội.

Trong “Chương trình của bốn báo”, *PNTV* cam kết: “Phải làm sao cho người đàn bà cũng có học vấn rộng rãi, tri thức mở mang, có thể hiểu biết được phận sự mình là một bà nội tướng thì mới có ích lợi cho đời được”. “Phải làm sao cho người đàn bà hiểu rõ cái thiên chức của mình trong gia đình là cái thiên chức rất lớn”. “Phải làm sao cho người đàn bà ai nấy đều biết trọng chức nghiệp để tự lập lấy thân”. “Phải làm sao cho người đàn bà biết rằng trong nền luân lí và phong tục của ta có nhiều chỗ êm đềm cao thượng” (*PNTV*, số 1, 2/5/1929). Và để đấu tranh cho quyền bình đẳng của phụ nữ, các tờ báo này đều tập trung phân tích và cổ động phụ nữ tích cực tham gia vào các lĩnh vực giáo dục, nghề nghiệp, khoa học, văn học, gia đình và trẻ em, trong đó phụ nữ và giáo dục là vấn đề chính. Có một số lượng lớn các bài báo trong *PNTV*, *PNTĐ* và *ĐB* tập trung thảo luận về chủ đề này. Ở bài viết có tiêu đề “Sức khôn của đàn bà có thua gì đàn ông hay không?”, Đào Hoa khẳng định, “Trí khôn của người ta là ở do ở sự giáo dục, đào luyện mà ra, vậy mà mấy ngàn năm nay, chị em chúng tôi có được giáo dục, luyện tập gì đâu, sao không thua sút đàn ông cho được. Nếu được khỏi vòng áp chế, và được giáo dục luyện tập cho đúng đắn, thì chắc trí lực của đàn bà không thua kém gì đàn ông đâu”. Vì thế, nếu muốn bình đẳng với đàn ông “thì ta phải chăm lo về sự giáo dục của ta mới được. Có vậy mới có nữ quyền.” (*PNTV*, số 5, 30/5/1929). Việc giáo dục cho phụ nữ được coi là nhiệm vụ cấp bách. Mọi người đều nhận thức được ý nghĩa tối cao của việc cải thiện giáo dục cho phụ nữ. “Mục

đích cao nhất của giáo dục là đào tạo con người có những hành vi tốt” (*PNTV*, số 17, 22/8/1929). Trong *PNTĐ*, số 1, thứ Hai, ngày 8 tháng 12 năm 1930, G.G.T.P cũng lập luận rằng “Vấn đề bình đẳng là vấn đề quan trọng, không thể hô hào suông mà mong kết quả được. Ta muốn chiếm được cái địa vị bình đẳng trên xã hội, tất ta phải có tri thức bình đẳng và chức nghiệp bình đẳng trước đã” [...].

Liên tục thảo luận về mối quan hệ giữa phụ nữ và giáo dục - một trong những vấn đề được coi là mấu chốt trong phong trào nữ quyền giai đoạn này, một loạt các bài viết ký tên P.N.T.Đ đã đàm luận về phụ nữ với giáo dục thể chất, tinh thần và đạo đức; phụ nữ với pháp luật và quyền tham gia các hoạt động chính trị (các số 21, 2-3/1/1931; số 22, 4/1/1931; Số 23, 5-6/1/1931). Từ những thảo luận về giáo dục, mối quan hệ giữa phụ nữ và các lĩnh vực khác như chức nghiệp, khoa học, văn học và gia đình cũng được mở rộng. Có thể nhận thấy, trong những luận bàn này, quan điểm về phụ nữ đã được điều chỉnh, đánh giá lại. Cụ thể, một phụ nữ có đạo đức và phẩm hạnh dựa trên chuẩn mực đạo đức Nho giáo - hoàn toàn tuân theo mọi sự áp chế, ép buộc của đàn ông, không thể trở thành một nền tảng vững chắc cho gia đình và đảm bảo tương lai của đất nước. Vì thế, phụ nữ có học thức sẽ là một bước tiến cho việc thành lập một xã hội bình đẳng và đóng góp cho sự phát triển của dân tộc. Giáo dục bình đẳng sẽ mang lại cơ hội mới cho phụ nữ.

2. Tìm kiếm nguyên nhân

Từ thực tế xã hội với nhiều vấn đề nghiêm trọng, phong trào nữ quyền Việt Nam bùng phát và chiều hướng của nó chủ yếu tập trung vào vấn đề giáo dục phụ

nữ. Vậy đâu là nguyên nhân thực sự của chiều hướng này?

2.1. Vấn đề Nho giáo

Theo dữ liệu được đăng tải trên ba tờ báo, có thể nhận thấy, các bài viết tập trung phân tích các khía cạnh xã hội khác nhau nhằm chỉ ra nguyên nhân dẫn đến những hiện tượng xã hội nghiêm trọng. Ở giai đoạn này, hầu hết những ngôn luận đều chỉ ra rằng, đạo đức Nho giáo chính nguồn gốc của những xung đột xã hội kể từ đầu thế kỷ XX. Ngoài cái tệ học chạy theo khoa cử, danh vọng hình thức dẫn đến một xã hội tri trệ, mục ruỗng, việc duy trì thực hành Nho giáo nhấn mạnh đến tam tòng, tứ đức đối với phụ nữ còn dẫn đến nhiều thảm cảnh đau lòng. Ở đây, quyền cha mẹ trong việc sắp đặt hôn nhân của con cái, việc thách cưới, cũng như việc giải quyết các vấn đề sau hôn nhân trong một xã hội phổ biến với mô hình gia đình tam, tứ đại đồng đường đã khiến Nho giáo thực hành phơi bày nhiều hủ tục. Thậm chí, nhiều tác giả còn trực tiếp cáo buộc rằng mại dâm, buôn bán phụ nữ và những cái chết trẻ đã sinh ra trực tiếp từ hệ thống tư tưởng đạo đức tồn tại hàng ngàn năm này. Trong bài viết “Chính chúng ta đã khuyến khích nạn mại dâm”, khi phân tích nguyên nhân của sự bùng nổ nạn mại dâm, Thu Linh nhấn mạnh rằng tính áp chế trong hôn nhân và những cuộc hôn nhân ép buộc đã tạo ra các vấn đề xã hội, “khiến con trai không chung tình, sa vào nạn mại dâm” và phụ nữ “thất vọng, liêu lĩnh” trở nên đời bại, tìm đến con đường mại dâm. “Nạn mại dâm đã được khuyến khích bởi lòng ích kỉ của những người đàn bà lương thiện chúng ta là thế” (ĐB, số 35, 24/11/1939). Còn Phan Khôi chỉ rõ nguyên nhân từ gia đình: “Xã hội Việt Nam đương có bệnh, cái chế độ

gia đình không thích hiệp với nó nữa; hiện nay gia đình xứ này đã thành ra vấn đề, ai nấy phải gia tâm, tìm phương mà giải quyết”. Và ông khẳng định: “trong cái chết của những người thanh niên trai hoặc gái, cái chết tự tử, cái chết gần đây không lâu mà đều là do ở sự áp bách trong gia đình bắt phải chết” (PNTV số 83, 21/5/1931). Như thế, trong hoàn cảnh của một xã hội có nhiều thay đổi, áp bức giới che giấu đằng sau tư tưởng gia trưởng và các chuẩn mực đạo đức Nho giáo đã bị chính những trí thức, cả tân học và cựu học phơi bày. Nho giáo lộ ra toàn bộ những góc khuất phi lí cũng như sức mạnh tàn phá phẩm giá con người.

Khẳng định nguyên nhân của hàng loạt các hiện tượng nghiêm trọng trong xã hội, các trí thức An Nam lúc bấy giờ tập trung vào những vấn đề cụ thể của Nho giáo. Không chỉ giáo lí *Tam tòng tứ đức* và các chuẩn mực đạo đức Nho giáo đối với phụ nữ mà cả quy chuẩn về *Tam cương Ngũ thường* vốn dành cho nam giới cũng được coi là nguyên do hình thành nên bất công trong xã hội.

Đối với hiện tượng phụ nữ tự tử và mại dâm, trong một loạt bài viết của Phan Khôi như “Gia đình ở xứ ta nay đã thành ra vấn đề rồi” (PNTV, số 83, 21/5/1931), “Cái chế độ gia đình nước ta đem giống với luân lí Khổng Mạnh” (PNTV, số 85, 4/6/1931), “Lại nói về Tam cương và Ngũ luân” (PNTV, số 89, 30/7/1931), và “Tông Nho với phụ nữ” (PNTV, số 95, 13/8/1931), ông khẳng định rằng, một lý do quan trọng dẫn đến nội bộ các gia đình truyền thống Việt Nam có vấn đề, phá hủy sự bình yên, nhân đạo trong các mối quan hệ gia đình chính là đạo đức Nho giáo. Thuyết Tam cương là nguyên do của vấn nạn gia đình,

bởi “cái thuyết ấy cốt chỉ tôn quyền quân chủ, lợi cho việc cai trị mà thôi” (PNTV, số 85, 4/6/1931). Cụ thể hơn, và cũng để tránh cực đoan phiến diện đối với di sản Nho giáo, Phan Khôi còn phân biệt giữa tư tưởng Nho gia Khổng - Mạnh và Nho Hán-Tống. Theo cách này, các nguyên tắc và việc thực hành Nho giáo đã có nhiều biến đổi. Thuyết “Tam cương” có lợi cho nhà vua và sự cai trị dân chúng nên đến thời Hán, người ta chỉ nghe thấy “cương thường” mà ít nghe thấy “luân thường”. Đối với Phan Khôi, ông cho rằng: thuyết “Tam cương”, “là sự ban tử của Hán Nho”. “Phải chi không có cái thuyết Tam cương mà chỉ theo Ngũ luân của Khổng Mạnh, thì tất nhiên thứ pháp luật tàn nhẫn ấy không có chỗ dựa làm xương sống nữa, và cái chế độ gia đình không đến nỗi quá nghiêm khắc, kẻ bề dưới không đến nỗi bị áp chế mà mất hết tư cách làm người”. “Đem cái chế độ gia đình xưa ta mà giống với luân lí của Khổng Mạnh”, ông còn thấy rằng: “Bất luận về tinh thần, về hình thức, cái chế độ gia đình xưa ta đều sai với luân lí mà Khổng Mạnh đã chủ trương. Ấy là bởi, về luân lí, Khổng Mạnh thì chủ trương ngũ luân, mà cái gia đình xưa ta thì lại lập nền trên tam cương, là cái thuyết của Hán Nho bày ra để làm lợi cho quân chủ vậy” (PNTV, số 85, 4/7/1931). Những lập luận này có phần cực đoan khi nhìn lại di sản Nho giáo [xem thêm 14], tuy nhiên, ở thời điểm đó, việc thực hành Nho giáo ở Việt Nam gắn liền với trọng tam cương, trọng “giềng lưới” “ràng buộc”, “nghĩa vụ phục tùng” mà nhẹ ngũ luân, ngũ thường, nhẹ về “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” quả thực đã tạo ra một xã hội đầy áp chế. Từ hệ thống nguyên tắc “hỗ trợ chế độ quan chủ”, Nho giáo đã áp chế phụ nữ.

Đối với giáo lí Tam tông tứ đức, ở ba tờ báo này, các ngôn luận chủ yếu tập trung vào phân tích những điểm không phù hợp của “tứ đức” đối với phụ nữ của Nho giáo. Đó chính là vấn đề trinh tiết, trinh liệt của người phụ nữ. Trong các bài viết “Chữ trinh: cái tiết với cái nết” (PNTV, số 21, 12/9/1929), và “Tống Nho với phụ nữ” (PNTV, số 95, 13/8/1931), Phan Khôi luận bàn về sự trinh trắng của các cô gái và “sự thủ tiết” của các góa phụ. Ông lên án mạnh mẽ: «Chuộng trình chuộng về tiết, thì chẳng những giam đàn bà vào trong cái cảnh điêu đứng đắng cay và thấp hèn, mà lại còn sanh ra cái tệ khinh rẻ mạng người” (PNTV, số 21, 12/9/1929). Phán đối Tống Nho, ông buộc tội: “Cái luật buộc đàn bà thủ tiết là do lòng ích kỉ của đàn ông, và bởi đó làm cho cái mạng người đàn bà khinh rẻ không ra chi.(...) Tâm địa của bọn đàn ông như vậy, thật là chó má hết chỗ nói, nhưng có phải tự họ làm được sự nhẫn tâm vô đạo ấy đâu, nó là do cái thuyết thủ tiết của Tống Nho mà ra vậy” (PNTV, số 21, 12/9/1929). Ông cũng nhắc lại điều này nhiều lần nhằm lên án sự ích kỉ đó: “Người lập ra cái luật ấy chẳng có gì khác hơn là muốn thỏa cái lòng ích kỉ của đàn ông, cố ý mà bóc lột hết thảy quyền lợi đàn bà” (PNTV, số 95, 13/8/1931). Đối với ông: “Đàn bà con gái cũng là người, ai lại kém ai? Tự mình phát phát nguyện ra thủ tiết thì được, chớ còn sợ pháp luật mà thủ tiết, ấy là sự làm mất cái nhân cách đàn bà, sự si nhục cho cả đàn ông và phụ nữ”. Dẫn câu nói của Trình Hy trong sách *Cận Tư lục*: “Chết đói là sự rất nhỏ, còn thất tiết là sự rất lớn”, Phan Khôi khẳng định, việc “thực thi” sùng bái tiết trinh là một điều “trái tự nhiên”. “Cái luật cấm cải giá, là bất công, vô đạo, cướp mất quyền lợi đàn bà mà không bỏ ích gì cho phong

hóa, ta nên phế trừ đi là phải” (*PNTV*, số 95,13/5/1931) [...]

Như vậy, hàng loạt các hiện tượng nghiêm trọng trong xã hội đã được các trí thức đương thời quy kết cho Nho giáo và gia đình ở xứ Đại Nam. Sự phân tích, lập luận của cả những trí thức cách tân triệt để như Phan Khôi, hay những trí thức cách tân không triệt để như Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu... đều đã hướng các vấn đề xã hội tập trung vào Nho giáo. Câu hỏi đặt ra ở đây là tại sao một học thuyết đạo đức, chính trị, được nhà nước phong kiến sử dụng làm công cụ thống trị về tư tưởng vốn được coi là có “vận mệnh lâu dài, có sức sống dai dẳng” (Trần Đình Hượu) đến kì lạ ấy lại bị “tẩy chay”, bị đá phá và buộc tội gay gắt vào những năm đầu thế kỉ XX ở Việt Nam?

Trước hết, có thể thấy rằng, các trí thức An Nam lúc bấy giờ đã nhận ra những điểm bất cập trong hệ thống đạo đức Nho giáo. Không chỉ là lỗi học từ chương khoa cử, chuộng hư danh của kẻ sĩ mà còn nhấn mạnh đến những nguyên tắc đạo đức làm suy giảm tư cách cá nhân của người phụ nữ. Trong bối cảnh trị loạn đấp đồi, xã hội Âu hóa nửa vời do sự xuất hiện của thực dân Pháp, chủ trương “tu, tề, trị, bình” và việc đề cao tu thân “khắc kỉ phục lễ” [13, tr. 82] trau dồi đạo đức như là tư tưởng hạt nhân của Nho giáo thất thế ngay chính ở tầng lớp vua quan. Từ thời Tự Đức, những giáo lí của Nho gia đã có sự vênh lệch giữa những phát ngôn của tầng lớp thống trị và việc thực hành giáo lí trong thực tế [9]. Sự “vô hậu” (không có con nối dõi) của chính nhà vua, cùng với “tội sát huynh” và những tranh chấp chia rẽ trong triều đình [xem 19, tr. 371] là dấu hiệu bất lợi và đen tối nhất cho sự suy tàn của đạo đức Nho

giáo. Hơn nữa, việc Nho giáo coi tất cả cộng đồng đều là những kiểu gia đình lớn nhỏ, lấy mô hình gia đình hình dung xã hội, nhà nước, “lấy sự êm ấm trong quan hệ gia đình làm mẫu mực cho xã hội lí tưởng, nhà nước lí tưởng” [13, tr. 81] đã khiến Nho giáo rơi vào bế tắc, không còn phù hợp ở giai đoạn “Á Âu lẫn lộn”, kinh tế, chính trị và văn hóa đều có những biến chuyển phức tạp. Điều này cũng lí giải vì sao lực lượng tham gia vào làn sóng phản đối Nho giáo ở Việt Nam tập hợp được cả những nhà cựu học và tân học.

2.2. Chính sách của thực dân Pháp đối với việc khai hóa thuộc địa và làn sóng Âu hóa ở Việt Nam đầu thế kỉ XX

Cùng với những ngôn luận trực tiếp đấu tranh vì quyền bình đẳng của phụ nữ An Nam, *PNTV*, *PNTĐ* và *ĐB* cũng thường giới thiệu tư tưởng tiến bộ của phương Tây gắn với những vấn đề liên quan đến phụ nữ. Nội dung này chủ yếu xuất hiện ở mục “Phụ nữ thế giới”. Họ ca ngợi phong trào phụ nữ trên khắp thế giới, từ Trung Quốc, Nhật Bản đến Anh, Pháp, Mỹ...; nêu ra những tấm gương nữ quyền điển hình nhằm giúp phụ nữ Việt Nam nhận ra đã có một khoảng cách rất xa giữa quan niệm về giá trị của người phụ nữ ở trong nước và nước ngoài. Và điều này, dù không được chính thức thừa nhận, song chắc chắn đã là một yếu tố tác động không nhỏ đến những chuyển biến trong tư tưởng của chính phụ nữ và người đương thời về vai trò và chức năng của phụ nữ trong xã hội.

Tuy nhiên, tất cả những dấu hiệu của tiếp nhận văn hóa, của xu hướng ngả theo phương Tây có xuất phát điểm từ chính các chính sách bảo hộ thuộc địa của thực dân Pháp. Ở đây, các tờ nữ báo không trực

tiếp bàn về chiến lược thuộc địa của Pháp, song từ những nguồn tư liệu khác nhau, chúng ta có thể nhìn nhận vấn đề này trong sự đa chiều và thỏa đáng hơn. Rõ ràng, chiến lược cải cách thuộc địa của Pháp là “vì lợi ích của nước Pháp” và nhằm “tăng cường danh tiếng, quyền lực và hành động của nước Pháp tại Viễn Đông” [7, tr.14.], song mục tiêu chiến lược này đã hiện diện ở nước bản địa với nhiều sắc thái khác nhau. Ở tầm vĩ mô, đó chính là những chính sách, nghị định của chính phủ bảo hộ đối với các vấn đề thuộc địa, trong đó có giáo dục. Theo những tư liệu được sưu tầm và biên dịch trong cuốn *Giáo dục Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa thông qua tài liệu và Tư liệu được lưu trữ 1858-1945* (2016), trong số gần 600 nghị định, sắc lệnh của chính phủ bảo hộ đối với Đại Nam giai đoạn 1858-1945 về vấn đề giáo dục thì có 21 nghị định, sắc lệnh liên quan đến giới nữ. Ngay từ cuối thế kỉ XIX, nghị định ngày 05/12/1895 của toàn quyền Đông Dương về việc đặt Trường *Nam Nữ sinh* Pháp tại Hà Nội dưới sự giám sát của Công sứ- Đốc lí thành phố Hà Nội¹ đã là một dấu mốc về hình ảnh những nữ sinh được phép đến trường và được giáo dục. Và cùng với 4 Nghị định về việc “Cải cách nền học chính bản xứ tại Đông Dương” [15, tr. 115] là những Nghị định dành riêng cho “đội ngũ nữ giáo viên”. Lúc đầu chỉ là những nữ giáo viên Pháp (Nghị định ngày 24/11/1906; Nghị định ngày 08/02/1907), dần dần các Nghị định này đã hướng đến

việc giáo dục tầng lớp nữ giới người bản xứ. Chẳng hạn, Nghị định số 537, ngày 10/11/1917 của Quyền Thống sứ Bắc Hà “về việc thành lập Trường Nữ sinh An Nam tại Hà Nội” [15, tr. 323]; Nghị định ngày 21/08/1918 của Toàn quyền Đông Dương về việc thành lập “một trường sư phạm đào tạo nữ giáo viên tiểu học” [15, tr. 502]; Nghị định ngày 25/07/1923 của Toàn quyền Đông Dương “về việc thành lập Trường Sư phạm tại Sài Gòn để đào tạo nữ giáo viên tiểu học bản xứ khu vực Nam Kỳ” [15, tr. 607]. Sau đó còn hàng loạt các nghị định khác liên quan trực tiếp đến việc giáo dục và đào tạo nữ giới ở các ngành nghề, chẳng hạn như đào tạo nữ hộ sinh (NĐ. ngày 15/08/1933), đào tạo cán bộ nữ thanh niên (NĐ. 01/01/1943), đào tạo nữ sinh Y Dược (NĐ 22/04/1924), và thậm chí còn thành lập trường Cao đẳng Nữ công gia chánh ở Đà Lạt (NĐ ngày 18/04/1944)...vv. Như thế, đối với sự xuất hiện của người Pháp ở Đông Dương nhằm cải cách và khai thác thuộc địa, bên cạnh những đàn áp về chính trị nhằm bình định và thôn tính thuộc địa, có thể nhìn thấy những đổi mới trong giáo dục (tất nhiên việc đổi mới này cũng vẫn nằm trong chiến lược loại trừ sự ảnh hưởng của Trung Hoa ở Đại Nam). Ở thời kỳ này, người Pháp đã triển khai cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục và sau đó, hình thành một nền giáo dục mới với ba cấp nhằm thoát khỏi hoàn toàn ảnh hưởng của mô hình giáo dục Hán học. Theo đánh giá của John K. Whitmore, đối với việc xây dựng nền giáo dục mới này, “cuộc xâm chiếm của người Pháp” có ý nghĩa quan trọng ở việc: “đưa đến sự kết thúc chu kỳ Nho hóa với sự bãi bỏ các kỳ thi bằng tiếng Hán và sự phổ biến tiếng Quốc Ngữ, dùng phương pháp ký âm cho ngôn ngữ thay cho thứ văn tự

¹ *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Cục lưu trữ Quốc gia, Hà Nội 2016, tr. 60. Các trích dẫn liên quan đến những Nghị định của Pháp ở Đông Dương và Việt Nam đều được lấy từ công trình này.

biểu ý của Trung Hoa” [4]. Sự kết thúc này, dù không thực sự “giúp văn hóa Việt Nam thoát khỏi hoàn toàn Trung Quốc” [16, tr. 482] nhưng đây là bước ngoặt quan trọng để làm lung lay nền tảng văn hóa Hán ở Việt Nam.

Chính sách bảo hộ văn hóa của thực dân Pháp nhằm xóa bỏ ảnh hưởng của nền Hán học Trung Hoa ở Việt Nam cho phép họ có thể tự do phơi bày những mặt hủ lậu của Nho giáo, song những bất cập của chế độ thực dân lại trở thành “vùng cấm”. Điều này chỉ được xuất hiện, phơi bày “công khai” trong các tác phẩm hư cấu, chẳng hạn như trong *Làm đĩ, Kỹ nghệ lấy Tây, Lục xì...* của Vũ Trọng Phụng và tác phẩm của một số nhà văn đương thời khác. Chính đặc trưng của loại hình nghệ thuật ngôn từ cho phép nhà văn có thể lên tiếng một cách trực diện về các vấn đề xã hội. Mọi dăm ở thời điểm đó được nhìn như một khối ung nhọt, một vết thương lở loét trong xã hội có nguồn cơn từ cái gọi là “phong trào Âu hóa” của chủ nghĩa thực dân.

Như thế, cái gọi là nguồn cơn “Âu hóa” này đã bị che giấu, hoặc bị “lờ” đi theo nhiều cách. Nổi lên ở đây chính là làn sóng phản đối Nho giáo và phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ.

3. Khả năng hòa giải của mối quan hệ đối kháng giữa Nữ quyền luận và Nho giáo ở Việt Nam đầu thế kỉ XX.

3.1. Sự tồn tại một mối quan hệ đối kháng

Phong trào nữ quyền Việt Nam giai đoạn này tập trung vào chữ “quyền” bởi những người đấu tranh cho quyền lợi của phụ nữ nhận ra rằng, chữ quyền đó đã bị xâm hại nghiêm trọng. “Một nửa xã hội không có quyền mà chỉ có bổn phận

(nghĩa vụ); sự sống của mười triệu đàn bà An Nam rất là hẹp hòi. Ngoài bếp núc, phòng the, nhà cửa ra; ngoài lúc đi làm ở nơi ruộng vườn, chợ búa, xưởng trại ra, hết thảy hay là hầu hết đàn bà không còn hành động gì được nữa”. “Đàn bà ẩn trong chùa để trốn sự tàn bạo của gia đình, phụ nữ bị khổ vì chế độ đa thê mà chết mòn trong tư thất của kẻ vị kỉ”. “Đàn bà không những là thiệt về mọi đường quyền lợi trong chính trị và kinh tế mà thôi, chị em lại còn khổ vì lòng ích kỉ của nam tính” (*PNTV* số 215, 7/9/1933)). Vì thế, phong trào nữ quyền là đòi quyền cho phụ nữ, quyền được học hành (giáo dục), được làm việc ngoài xã hội (có chức nghiệp), được tham gia các hoạt động xã hội (thể dục, thể thao, văn hóa, nghệ thuật...), và quyền của phụ nữ phải được pháp luật công nhận.

Trong khi Nho giáo buộc người phụ nữ phải sống trong những quy chuẩn về tam tòng tứ đức, những yêu cầu khắt khe về công dung ngôn hạnh và sự phục tùng vô điều kiện người đàn ông trong gia đình thì *nữ quyền luận* vào Việt Nam đã được hiểu rất ngắn gọn, đơn giản và rõ ràng: Phụ nữ chủ nghĩa hay nữ quyền “là cuộc vận động của đàn bà để đạt cái mục đích bình đẳng với đàn ông” (*PNTV* số 215, 7/9/1933). Trong chùm bài viết “Vấn đề nữ quyền” đăng liên tiếp các số 21, 2-3/1/1931, số 22, 4/1/1931, và số 23, 5-6/1/1931, chủ bút của *Phụ nữ thời đàm* đã bàn luận về các khía cạnh bình quyền của phụ nữ trong xã hội, từ vấn đề thể dục, trí dục, đức dục nhằm hoàn thiện nhân cách cá nhân cho đến vấn đề bình quyền trong gia đình và ngoài xã hội. Ở đây, bình quyền và quyền lợi của phụ nữ còn được xem xét từ phương diện

luật pháp. Những chuyện hôn thú cưỡng bách, ép buộc theo phong tục tập quán và sự bất bình đẳng trong gia đình cần phải bị lên án. Ngoài ra, *vấn đề nữ quyền* đã bước đầu đề cập đến việc “công nhận quyền cho nữ giới được tham gia chính trị, với tư cách một công dân”.

Như thế, làn sóng nữ quyền đầu thế kỉ XX đã tạo ra một kiểu diễn ngôn gắn với chữ “quyền”. Quyền nghĩa là tư cách cá nhân, tư cách làm người của phụ nữ. Xoay quanh chữ “quyền” đó, cả xã hội như bừng tỉnh, nhận ra vô số bất công mà từ trước đến nay đang đè nặng lên thân phận nữ giới. Người ta nhận ra những chuẩn mực đạo đức Nho giáo, những thước đo phẩm giá phụ nữ như Công Dung Ngôn Hạnh thực tế lại quan hệ đến tư cách cá nhân và đang bị lạm dụng, bị biến đổi và làm suy giảm giá trị con người. Điều này đã khiến một nhà cựu học cấp tiến như Phan Khôi phải lên tiếng khi nói về việc thực hành Nho giáo ở Việt Nam: “Tư cách cá nhân đã bị giày đạp” (*PNTV* số 89, 2/7/1931). Vì thế, nữ quyền chủ nghĩa “Mục đích là phải khôi phục tư cách cá nhân của người đàn bà” (*PNTV* số 94, 6/8/1931). Làm vợ và “mẹ lành” chưa đủ, từ chủ nghĩa thể lương hiền mẫu phải đi đến chủ nghĩa cá nhân.

Ở đây, “quyền” của phụ nữ gắn với “con người cá nhân”, “tư cách cá nhân” chính là yếu tố hạt nhân tạo ra mối quan hệ đối kháng giữa nữ quyền luận và Nho giáo. Mặc dù là một học thuyết chính trị - đạo đức đặc biệt coi trọng con người, coi con người có vai trò tham phối với trời đất, song con người mà Nho giáo tạo dựng ấy là con người xã hội, con người dùng Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí để khắc chế bản ngã, kiềm tỏa dục vọng cá nhân. Bị

đẩy đến cực đoan, quan niệm lí tưởng này đã rơi vào hình thức, nhất là khi lại có những ràng buộc khác nhau giữ nam giới và phụ nữ. Cái lễ “trái tự nhiên” mà Phan Khôi chỉ ra khi phân tích về việc giữ “tiết” đối với góa phụ chính là đã chạm đến vấn đề cốt lõi trong tư tưởng nhân nghĩa và việc giáo hóa của Nho giáo. Sự mâu thuẫn, đối kháng này thực ra không mới đối với Nho giáo. Trước đây con người nhân nghĩa, con người “kiêm ái” của Nho gia đã gặp phải sự phản đối kịch liệt của Đạo gia và Pháp gia khi hai học thuyết này chủ trương đề cao bản ngã của con người. Những quan niệm khác nhau này giúp chúng ta nhận chân rõ hơn bản chất quan niệm con người “nhân vị” của Nho giáo. Rõ ràng Nho giáo đề cao con người đạo đức, con người kiêm ái lấy nhân làm gốc. Tuy nhiên, đó là con người đặt trong các mối quan hệ xã hội. Đối với Nho giáo “giá trị của mỗi người là ở chỗ hoàn thành chức năng của mình trong cộng đồng (làm cha, làm con, làm vua, làm tôi)” [13, tr. 175]. Tuy nhiên, trong các hạng người chức năng đó thì phụ nữ lại là hạng người đứng sau cùng (bộc lộ trong giáo lí Tam cương: quân thân cương, phụ tử cương, phu thê cương; và Tam tòng: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phụ tử tòng tử;). Vì thế, những hủ lậu, bất công tất yếu sẽ dồn ép, đè nén vào hạng người này.

Như vậy, khi các thực hành Nho giáo ở Việt Nam chịu ảnh hưởng chủ yếu từ hệ tư tưởng tân Nho giáo và bộc lộ như một học thuyết nhằm duy trì và củng cố quyền lực của một thể chế chính trị, nó thắt chặt các quy định với phụ nữ, đàn áp và cướp đi quyền làm người của họ. Những chuẩn

mục đạo đức này phổ biến ở Việt Nam và tồn tại như nền tảng văn hóa truyền thống. Nếu xem xét trong mối quan hệ với nữ quyền, về cơ bản, những giáo lí về bổn phận của người phụ nữ của Nho giáo lộ ra những điểm hoàn toàn không tương thích với quan điểm về quyền con người cá nhân của nữ quyền luận.

3.2. Những dấu vết và khả năng hòa giải trong bối cảnh thuộc địa.

Giải quyết mâu thuẫn giữa Nho giáo và phong trào nữ quyền không phải là hiện tượng của riêng Việt Nam mà còn của nhiều nước châu Á khác. Đầu thế kỷ XX, các nước Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và Malaysia cùng chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng phương Tây và nở rộ phong trào Âu hóa. Tuy nhiên, tùy thuộc vào tình hình cụ thể bao gồm điều kiện kinh tế, thể chế chính trị và truyền thống văn hóa, nữ quyền luận đã được tuyên truyền và thực hành ở các cấp độ khác nhau. Khả năng và đặc điểm này đã được coi là một kiểu “giá trị châu Á” (Doh Chun Shin, 2012), ở đó, mối quan hệ giữa Nho giáo và Nữ quyền luận được thực thi, hóa giải theo nhiều cách khác nhau. Trong cuốn sách *Confucianism and Women (Nho giáo và Phụ nữ)* của Li-Hsiang, tác giả đã chỉ ra rằng “Áp bức giới ở Trung Quốc tiền hiện đại có thể được giải thích như là sự kết nối bên trong giữa lòng hiếu thảo, chế độ gia trưởng và tục thờ cúng tổ tiên.” [10, tr. 123]. Đây cũng trở thành một vấn đề rất phức tạp ở Trung Quốc bởi “sự giao thoa giữa áp bức giới và Nho giáo lại nằm trong sự củng cố tương tác lẫn nhau giữa ba “mệnh lệnh” văn hóa này và đạo đức đạo đức Nho giáo, nơi mà đức hạnh gia đình và lòng hiếu thảo

được coi như gốc rễ của đạo đức công dân” [10, tr. 124]. Thực tế này dường như đã hình thành tương tự ở nhiều nước Đông Á. John Ducas trong cuốn sách *Confucianism and Family (Khổng giáo và Gia đình)* cũng khẳng định rằng «việc Hàn Quốc áp dụng tân Nho giáo» phụ thuộc vào «bối cảnh xã hội» (1998). Còn ở Nhật Bản, đạo đức của lòng hiếu thảo cũng đã được “nuôi trồng/cấy ghép” theo một cách khác biệt: «Nó được hợp nhất vào một mạng lưới nhân học khác với Trung Quốc [11, tr. 63].

Theo cách này, mối quan hệ đối kháng giữa Nho giáo và Nữ quyền luận ở Việt Nam rõ ràng cần phải đặt trong bối cảnh điển hình của khu vực Đông Á và hoàn cảnh lịch sử văn hóa Việt Nam. Ở giai đoạn đầu thế kỷ XX, giải pháp cụ thể của vấn đề này là giữ lại những quan điểm khả thủ, nhân văn của Nho giáo và xem xét lại việc tiếp nhận những ý tưởng mới của văn minh phương Tây. Thực tế, ở Việt Nam, cả Nho giáo và Nữ quyền luận đều là những tư tưởng ngoại lai, khác biệt ở đây chính là thời gian tồn tại. Vì vậy, việc dung hòa giữa di sản Nho giáo và nữ quyền luận, giữa việc triệt tiêu cá nhân và đề cao cái tôi cùng với lý tưởng tự do và bình đẳng đã được giải quyết một cách linh hoạt. Trí thức Việt Nam, cả Tây học và Nho học, hơn ai hết là người hiểu sự khác biệt này. Chính Phan Khôi đã tuyên bố: Không học theo Trung Quốc một cách mù quáng: “Đất Việt Nam này, người Việt Nam ta, phong thể khác, tỳ vị khác, phải có thuốc khác...” (PNTV số 89, 2/7/1931).

Nguyễn Phan Long chỉ ra rằng: “Đời đã đổi mới, cả thể giới đều xu hướng về sự phấn đấu, sự cạnh tranh, thì nữ đồng

bào ta cũng phải theo cái nhịp tấn hóa chung, nhưng câu chuyện giải phóng cần phải được hiểu rất rõ ràng”. Ông Diệp Văn Kỳ góp lời: “...Đối với vấn đề phụ nữ chỉ còn chuyện giải phóng. Giải phóng ở phong tục, giải phóng ở gia đình, giải phóng ở xã hội... Nhưng hãy xin nhớ một điều là phải hiểu cho rõ cái nghĩa chữ giải phóng”. (*PNTV* số 15, 8/8/1929). Phạm Quỳnh chủ trương: “Nói riêng về vấn đề phụ nữ thì việc cần kíp của chúng ta ngày nay là phải làm thế nào gây lấy một hạng phụ nữ chân chính, vừa giữ được cái cốt cách cũ của nước nhà mà lại vừa hấp thu được tư tưởng mới” (*PNTV*, số 6, 6/6/1929). Huỳnh Thúc Kháng thì cảnh báo rằng, “đối với phong trào nữ quyền, phải tìm cái gì hợp và không hợp” (*PNTV*, số 9, 27/6/1929). Chính ở mục “Đàn bà với quốc sự”, *PNTV* cũng vẫn chủ trương gia đình là cái gốc của xã hội: “Đàn bà nước ta, chưa cần gì phải ra tranh luận giữa nghị trường, xông pha nơi hàng ngũ mới là làm được quốc sự đâu. Chị em cứ việc ở trong buồng the trướng gấm, lo lắng khuyên chồng dạy con, mà tức là làm quốc sự một cách rất sâu xa, rất cao thượng” (*PNTV* số 5 ngày 30/5/1929). Mine Nguyễn Đức Nhuận khi bàn luận về nữ quyền vẫn chỉ ra ba trách nhiệm lớn của người phụ nữ là: “1) Làm bạn chồng; 2) Làm mẹ con; 3) Làm chủ nhà” (*Nữ quyền nước ta đã có chưa*, *PNTV*, số 91, 16/7/1931).

Như thế, các trí thức Việt Nam giai đoạn này, cả nam giới và phụ nữ đều tranh luận mạnh mẽ về các vấn đề liên quan đến từ “giải phóng”, “tự do” và về quyền lợi cho người phụ nữ, song nhìn chung mọi người đều hướng đến việc tìm kiếm một con đường hòa giải trước

những bất đồng gay gắt giữa hai luồng tư tưởng mới - cũ. Ở đây, hòa giải cũng còn là giải pháp nhằm tìm kiếm sự thống nhất cho đất nước. Trong những lập luận bình quyền, cả những nhà lập thuyết và người thực hành nữ quyền luôn gắn việc cổ động cho nữ quyền trong sự kết nối chặt chẽ với vận mệnh dân tộc. Chẳng hạn, Melie Đoàn Tâm Đan nhấn mạnh: “Chị em nên biết, đức hạnh, học thức của phụ nữ rất quan hệ với giống nòi, bởi khí vận của nước quốc dân sau này hay hay dở trách nhiệm ở ta cả.” (*PNTĐ* số 2, 9/12/1930). Hành động này khiến xung đột, mâu thuẫn nhanh chóng giảm độ gay gắt và đạt được một sự hòa giải nhất định. Tuy nhiên, trong thực tế, những yếu tố của Nho giáo và nữ quyền luận trong quá trình duy trì và tiếp nhận là một câu chuyện phức tạp, không chỉ ở diện mạo chung mà còn phân hóa ở mỗi tầng lớp khác nhau. Xu hướng thỏa hiệp tạo ra một sự thống nhất tạm thời trong bối cảnh Việt Nam giai đoạn này.

Để hiểu được những nguyên nhân sâu xa của sự thỏa hiệp khá nhanh chóng này sẽ cần thêm những dữ liệu khác, tuy nhiên, trong giới hạn của bài viết, chúng tôi muốn lí giải thêm về sự hiện hữu của Nho giáo ở Việt Nam trong đối sánh với nữ quyền luận.

Trước hết, ở Việt Nam, cả Nho giáo và nữ quyền luận đều là những tư tưởng từ bên ngoài vào. Dù theo bước chân xâm lược của phong kiến phương bắc hay theo gót giày đinh của thực dân Pháp thì rõ ràng cả hai tư tưởng này đều phải chịu sự quy định của nhu cầu thực tế bản địa. Được lựa chọn theo nhu cầu thực tế bản địa cũng có nghĩa nó đã bị biến dạng. Ở đây sự biến dạng theo cách nào và ở mức

độ nào lại là một vấn đề khác.

Hiện diện với tư cách là truyền thống văn hóa dân tộc, Nho giáo tất yếu sẽ trở thành lực lượng cản trở cố kết xu hướng Âu hóa giai đoạn đầu thế kỉ XX ở Việt Nam. Tuy nhiên, không thể phủ nhận, lực lượng cản trở này mang trong mình nó những yếu tố đàn áp giới một cách lộ liễu. Nho giáo khó có thể biện minh cho những giáo lí dành cho phụ nữ. Đây chính là điểm mà nữ quyền luận có thể giành được sự ủng hộ một cách khách quan. Vào thời điểm đó, đã có những tranh luận gay gắt giữa những người thủ cựu và cấp tiến. Phan Khôi đã từng bị Tân Đà lên tiếng đòi “Bài trừ cái nạn Phan Khôi ở Nam kỳ”¹, Thế Phụng cũng phản đối ý kiến của Phan Khôi trên *PNTV* (số 6, 6/6/1929). Song có thể nhận thấy, nữ quyền luận đã được chấp nhận, xã hội ngả theo Âu hóa như một điều tất yếu và con đường hòa giải nhanh chóng được tìm ra. Tuy nhiên, bởi theo bước chân của kẻ xâm lược nên nữ quyền luận giai đoạn này, cũng giống như Nho giáo giai đoạn đầu, đã phải nương nhờ vào một yếu tố khác. Đó chính là lòng yêu nước, là tư tưởng thống nhất chống ngoại xâm mà nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu đã luôn coi như “sợi chỉ đỏ” của tinh thần Việt. Có thể thấy rõ, một phần của sự hòa giải này gắn với những cổ động, những suy tính liên quan đến chủ nghĩa dân tộc và vận mệnh đất nước. Ở đây, trong những lập luận, dù là gián tiếp, người ta hiểu được rằng, giải phóng phụ nữ cũng chính là giải phóng dân tộc. Chính lòng yêu nước và nhu cầu đoàn kết chống ngoại xâm đã trở thành động lực, nguyên do

cho bất cứ sự tiếp nhận tư tưởng ngoại lai nào. Trên nền tảng của vận mệnh dân tộc, mọi tư tưởng có thể dễ dàng được chấp nhận, mọi căng thẳng có thể hòa giải.

Như thế, từ quan điểm hiện đại, chúng ta có thể nhận ra nguyên nhân cũng như kết quả của quá trình hòa giải, tương nhượng đầy khắc nghiệt trên mảnh đất thuộc địa Pháp đầu thế kỉ XX. Nho giáo hiển nhiên đã mất địa vị thống trị trên phương diện cầm quyền, song sự thỏa hiệp nhanh chóng dựa trên nhiều yếu tố khác lại tạo cho nó một sức sống dai dẳng ẩn dưới hình thức tâm thức cộng đồng. Mặc dù xã hội Việt Nam đã hoàn toàn thay đổi, “Một cái đình cũng mang theo tinh thần phương Tây” (Hoài Thanh), song bản thân những người Pháp cũng nhận ra sứ mệnh “khai hóa” ở Đông Dương đã không hề dễ dàng như họ mong muốn. Việc có mặt của người Pháp cũng như các chính sách đổi mới của chủ nghĩa thực dân đã dẫn đến xu hướng Âu hóa ở Đại Nam, song đó là một quá trình biến đổi đầy khắc nghiệt của một nền văn minh dị chủng. Virginia Thompson phải thừa nhận rằng “Không nơi nào đại diện rõ ràng cho sự khác biệt giữa hai nền văn hóa chủng tộc dị chủng có thể so sánh với thái độ của người Việt Nam với nền giáo dục phương Tây”. “Văn hóa phương Tây đã bị bóp méo, giống như âm thanh của tiếng Pháp đã bị thay đổi bởi cách phát âm của tiếng Việt. Cả ngôn ngữ và lý tưởng đã mang lại một chất lượng lai” (1937). “Chất lượng lai” dưới con mắt của người Pháp chính là kết quả của quá trình hòa giải nghiệt ngã đó. Để hòa giải giữa những khác biệt, “Người Annam đã chấp nhận hy sinh lợi ích của họ để cho con cái họ

¹ Trong Nguyễn Khắc Xương, *Tân Đà toàn tập*, tập III, TLĐĐ, tr. 162-163.

đi học tại các trường học ở Pháp và chấp nhận thấy hành vi của con cái họ thay đổi: sự tôn trọng và cách cư xử truyền thống bị thay đổi bởi sự thô lỗ và kiêu ngạo của họ”. Người ta nhìn thấy “Văn hóa Phương Tây đã làm xuất hiện con người cá nhân trong xã hội». Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier đã gửi đi thông điệp: «Nước Pháp sẽ thấy một nhánh vừa chớm nở ở vùng đất châu Á này, đó là nhánh đẹp nhất phát triển từ tinh thần của người Pháp” [8] (1930), song họ vẫn không thể phủ nhận rằng, có nhiều điều tồi tệ tồn tại ở vùng đất này. Sự khác biệt Đông - Tây tạo ra nhiều xung đột nhưng cũng mang theo vài triển vọng. Phong trào nữ quyền Việt Nam là một trong những thành tựu đối với nhân quần nếu nhìn nó từ những xung đột và mâu thuẫn xã hội gay gắt.

Một vài kết luận

Như vậy, từ khi bị thực dân Pháp xâm chiếm, xã hội Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc. Trong giai đoạn chuyển tiếp này, việc nổi lên các hiện tượng xã hội nghiêm trọng bao gồm phụ nữ tự tử, mại dâm và buôn bán phụ nữ (ẩn trong hình thức kết hôn) có thể được hiểu là mặt tối của quá trình tương nhượng, hòa giải trong buổi giao thời ở Việt Nam. Phong trào đấu tranh vì quyền bình đẳng của phụ nữ không mô tả được toàn bộ diện mạo chính trị, kinh tế và văn hóa của xã hội Việt Nam, song nó dung chứa nhiều ý nghĩa hàm ẩn về một giai đoạn lịch sử phức tạp đầu thế kỷ XX. Nó buộc chúng ta phải suy nghĩ lại về nhiều hiện tượng xã hội đương đại trong sự liên quan đến những vấn đề đầu thế kỷ XX.

Trong cuộc chiến chống lại bất bình đẳng giới đầu thế kỉ XX, những xung đột

về tư tưởng và thực tiễn xã hội được giải quyết bằng hòa giải đã đảm bảo sự ổn định nhất định. Tuy nhiên, quá trình đấu tranh nửa vời cũng đã đem lại kết quả khá nặng nề. Từ một vấn đề xã hội, đòi hỏi phải có sự giải quyết đồng bộ từ hệ thống bộ máy quản lí nhà nước cho các các chính sách cụ thể, song các trí thức Việt Nam lúc bấy giờ đã quy toàn bộ vấn đề vào gia đình và tư tưởng đạo đức Nho giáo. Sự né tránh tất yếu như một xu hướng tự kiểm duyệt để tồn tại của tầng lớp trí thức giai đoạn này sẽ khiến vấn đề không được giải quyết triệt để. Tiếp nhận nữ quyền luận, vì thế, cũng chủ yếu tập trung vào việc giáo dục để nâng cao dân trí, mà ở đây là nâng cao trình độ cho người phụ nữ. Cùng với các chính sách của thực dân Pháp, rõ ràng sự thay đổi này chỉ diễn ra ở những vùng đô thị. Điều này chắc chắn sẽ tạo ra sự khác biệt rất lớn giữa việc giáo dục cũng như cuộc sống của phụ nữ ở nông thôn và vùng đô thị.

Hơn nữa, khả năng và cách thức hòa giải này cũng che giấu nhiều vấn đề sâu xa mà hậu quả của nó là nhiều hiện tượng bất bình đẳng giới vẫn tồn tại cho đến ngày nay tại Việt Nam. Bạo lực gia đình, phá thai nữ và những bất cập, khó khăn đối với phụ nữ có học vấn cao vẫn là những dấu hiệu khó có thể xóa nhòa trong tâm thức cộng đồng, tồn tại như một hình thức khác của áp bức giới. Tư tưởng Nho giáo, chủ nghĩa nam quyền và việc gìn giữ dòng giống tổ tiên, cùng với những chuẩn mực về một phụ nữ đức hạnh vẫn là nguyên nhân dai dẳng cho những bất bình đẳng giới ở Việt Nam đương đại. Mặc dù những chuẩn mực Nho giáo của người Việt không được thực hiện triệt để và khắt khe như Hàn

Quốc hay Nhật Bản, nhưng nó vẫn khiến Nho giáo trở thành một thứ uy quyền bất thành văn trong xã hội, cố kết trong tâm lí cộng đồng như một kiểu văn hóa truyền thống khiến bất bình đẳng giới vẫn tồn tại như một vấn đề rất phức tạp ở Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Alleyne Ireland, F.R.G.S (1905), Chapter VIII, French Indochina, *The Far Eastern Tropics, Studies In The Administration Of Tropical Dependencies: Hong Kong, British North Borneo, Sarawak, Burma, the Federated Malay States, the Straits Settlements, French Indochina, Java, the Phillippine Islands*, Boston and New York: Houghton, Mifflin and Company, The University Press, Cambridge, p.145-159, 295-297.
- [2] Bucholtz, Mary (2004), *Language and Women's Place. Text and Commentaries*. Oxford University Press.
- [3] Hoài Thanh, Hoài Chân (1942), *Thi nhân Việt Nam*, Nguyễn Đức Phiên xuất bản.
- [4] John K. Whitmore (1987), "From Classical Scholarship To Confucian Belief In Vietnam", *The Vietnam Forum, A Review of Vietnamese Culture and Society*, No. 9, Winter-Spring, Yale University, New Haven.
- [5] Lakoff, Robin (1975), *Language and Women's Place*. Harper & Row.
- [6] Lanser, Susan (1986). Toward a Feminist Narratology. *Style*. Volume 20 (3):341-63.
- [7] Paul Doumer (2015), *Xứ Đông dương (L'Indo-Chine Francaise)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội
- [8] Pierre Pasquier (1930), Grand Conseil des Interets Économiques et Financier de l'Indochine, session ordinaire de 1930, *Discours prononcé le 15 Octobre 1930 par M.Pierre Pasquier, Gouverneur général de l'Indochine*. Hanoi-Haiphong: Imprimerie d'Extrême-Orient, p. 3-5, 117-119. Translated in English by Margaret W. Brockhuysse.
- [9] Phạm Văn Hưng (2016), *Tự sự của trình tiết, nhân vật liệt nữ trong văn học Việt Nam Trung đại thế kỉ X-XIX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Rosenlee, Li-Hsiang Lisa (2006), *Confucianism and Women*, State University of New York Press.
- [11] Shin, Doh Chun (2012), *Confucianism and Democratization in East Asia*, Cambridge University Press.
- [12] Slote, Walter H., and Devos, George A. ed (1998), *Confucianism and the Family*. State University of New York Press.
- [13] Trần Đình Hượu (1996), *Đền hiện đại từ truyền thống*, (in lần thứ 2), Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- [14] Trần Trọng Kim (2008), *Nho giáo*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [15] Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia I (2015), *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa, qua tài liệu và tài liệu lưu trữ 1858-1945*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [16] Tùng Phong (1988), *Chính đề Việt Nam* (bản in lại của Nxb. Hùng Vương), Los Angeles, Hoa Kỳ.
- [17] Virginia Thompson (1937), *French Indochina*, New York: The Macmillan Company
- [18] Vũ Trọng Phụng (1937), "Chung quanh thiên phóng sự *Lục si*: Bức thư ngô cho một độc giả", *Tuong lai*, 11, tháng 3.
- [19] Yoshiharu Tsuboi (2017), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, (Nguyễn Đình Đầu dịch), Nxb. Tri thức, Nhà Nam, Hà Nội.